

Bản án số: 09/2024/KDTM-PT
Ngày 19-3-2024
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán và
gia công hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Bé - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2023/TLPT-KDTM ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán và gia công hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 23/2023/KDTM-ST, ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần T (tên cũ Công ty TNHH T, viết tắt Công ty T); địa chỉ: đường N, khu công nghiệp P mở rộng, phường P (nay là phường T), thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; địa chỉ văn phòng G: số D, đường E -T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Lan P, sinh năm 1980; địa chỉ: A, Chung cư L, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: số D, đường E, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 30/5/2023); có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ (viết tắt Công ty Đ); địa chỉ: số C, khu dân cư H, tổ A, khu phố H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ văn phòng đại diện: số C, Đại lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Lê Minh P1, sinh năm 1973; địa chỉ: khu phố C, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số C, Đại lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 11/8/2023); có mặt.

- *Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần Đ.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty Cổ phần T và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty Cổ phần Đ và Công ty Cổ phần T ký các hợp đồng và phụ lục hợp đồng như sau:

Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐCC&GC/PVN-ĐĐH ngày 12/01/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 03/8/2022 về việc mua bán thép xây dựng.

Hợp đồng gia công số 22/2022/HĐGC/PVN-ĐĐH ngày 11/04/2022 và Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 11/04/2022 về việc cung cấp, gia công thép xây dựng.

Thực hiện thỏa thuận, từ ngày 15/02/2022 đến ngày 30/11/2022, Công ty T đã bán cho Công ty Đ1 giá trị hàng hóa và giá trị gia công hàng hóa là 23.979.268.400 đồng (hai mươi ba tỷ, chín trăm bảy mươi chín triệu, hai trăm sáu mươi tám nghìn, bốn trăm đồng); Công ty Đ đã thanh toán cho Công ty T tổng số tiền hàng là 21.529.649.059 đồng, Công ty T đã xuất hóa đơn VAT cho số tiền thanh toán trên.

Tính đến thời điểm ngày 27/8/2023, Công ty Đ còn nợ Công ty T số tiền nợ gốc là: 23.979.268.400 đồng - 21.529.649.059 đồng = 2.449.619.341 đồng (hai tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm mười chín nghìn, ba trăm bốn mươi một đồng).

Tổng số tiền còn lại theo hóa đơn chưa thanh toán tính đến ngày 27/8/2023 là: 2.449.619.341 đồng (hai tỷ, bốn trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm mười chín nghìn, ba trăm bốn mươi một đồng).

Về tiền lãi chậm thanh toán:

Khoản 1 Điều 7 của Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐCC&GC/PVN – ĐĐH ngày 12/01/2022 có nội dung “*Bên A phải chịu phạt vi phạm hợp đồng được tính bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng V tính từ ngày quá hạn trên số tiền chưa thanh toán...*”

Khoản 1 Điều 7 của Hợp đồng gia công số 77/2022/HĐGC/PVN – ĐĐH ngày 11/4/2022 có nội dung: “*Bên A phải chịu lãi suất phạt trả chậm được tính bằng 100% lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng V (tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn) trên số tiền chưa thanh toán...*”.

Nguyên đơn Công ty T tính số tiền lãi chậm trả của Công ty Đ đến ngày 27/5/2023 là 408.381.168 đồng; tính đến ngày 27/8/2023 là 473.997.742 đồng.

Nguyên đơn Công ty T yêu cầu Công ty Đ trả tiền gốc 1.949.619.342 đồng và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là 426.865.275 đồng; tổng cộng 2.376.484.617 đồng.

Người đại diện bị đơn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nhưng có lời khai trong quá trình tố tụng, thừa nhận chứng cứ do nguyên đơn đưa ra, thừa nhận số tiền gốc còn nợ nguyên đơn, yêu cầu được trả chậm tiền gốc, không đồng ý trả tiền lãi.

Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 23/2023/KDTM-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty T đối với Công ty Đ về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán và gia công hàng hóa”.

Buộc Công ty Đ trả cho Công ty T tổng số tiền nợ 2.376.484.617 đồng (hai tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm mười bảy đồng), bao gồm: tiền nợ gốc 1.949.619.342 đồng (một tỷ, chín trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm mười chín nghìn, ba trăm bốn mươi hai đồng) và tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (28/9/2023) là 426.865.275 đồng (bốn trăm hai mươi sáu triệu, tám trăm sáu mươi lăm nghìn, hai trăm bảy mươi lăm đồng) theo Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐCC&GC/PVN-ĐĐH ngày 12/01/2022 kèm Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 03/08/2022 và Hợp đồng gia công số 77/2022/HĐGC/PVN-ĐĐH ngày 11/04/2022 kèm Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 11/04/2022 giữa Công ty Đ và Công ty T.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 29/9/2023) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐCC&GC/PVN-ĐĐH ngày 12/01/2022 và Hợp đồng gia công số 77/2022/HĐGC/PVN-ĐĐH ngày 11/04/2022 giữa Công ty Đ và Công ty T.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo cho hai bên đương sự.

Ngày 01/11/2023, bị đơn Công ty Đ kháng cáo yêu cầu được trả chậm tiền gốc, không đồng ý trả tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Hai bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Theo các Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐCC&GC/PVN-ĐDH ngày 12/01/2022, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 03/8/2022 về việc mua bán thép xây dựng; Hợp đồng gia công số 22/2022/HĐGC/PVN-ĐDH ngày 11/04/2022, Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 11/04/2022 về việc cung cấp, gia công thép xây dựng thì bị đơn Công ty Đ có trách nhiệm trả tiền lãi cho nguyên đơn. Về yêu cầu trả chậm tiền gốc thì bị đơn kháng cáo nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn Công ty Đ kháng cáo yêu cầu được trả chậm số tiền gốc 1.949.619.342 đồng, không đồng ý trả số tiền lãi; Tòa án cấp phúc thẩm xét xử vụ án trong phạm vi kháng cáo của đương sự như quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của hai bên tại phiên tòa, đã có đủ căn cứ xác định Công ty Đ còn nợ tiền mua sắt thép, tiền gia công sắt thép xây dựng của Công ty T tính đến ngày Công ty T khởi kiện là 2.449.619.341 đồng. Quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, Công ty Đ trả số tiền nợ gốc là 499.999.999 đồng, còn nợ lại 1.949.619.342 đồng.

Công ty Đ kháng cáo xin trả chậm số tiền 1.949.619.342 đồng nhưng Công ty T không đồng ý nên yêu cầu kháng cáo về việc chậm thanh toán không được chấp nhận.

[2.2] Yêu cầu của Công ty Đ về việc không trả lãi đối với số tiền mua hàng chậm trả, thấy rằng:

Khoản 1 Điều 7 của Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐCC&GC/PVN – ĐDH ngày 12/01/2022 có nội dung “*Bên A phải chịu phạt vi phạm hợp đồng được tính bằng lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng V tính từ ngày quá hạn trên số tiền chưa thanh toán...*”

Khoản 1 Điều 7 của Hợp đồng gia công số 77/2022/HĐGC/PVN – ĐDH ngày 11/4/2022 có nội dung: “*Bên A phải chịu lãi suất phạt trả chậm được tính bằng 100% lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng V (tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn) trên số tiền chưa thanh toán...*”.

Hai bên đã thỏa thuận về nghĩa vụ trả lãi do chậm thanh toán trong hợp đồng nên yêu cầu không thực hiện trả lãi đối với số tiền mua hàng chậm trả của Công ty Đ là không đúng thỏa thuận.

Theo bảng tính lãi chậm thanh toán mà Công ty T giao nộp cho Tòa án thì lãi suất chậm thanh toán tiền mua hàng tùy theo thời điểm với mức thấp nhất là 7,6%/năm và cao nhất là 11,8%/năm. Đối chiếu với thỏa thuận giữa hai bên và quy định của pháp luật thì mức lãi suất do Công ty T yêu cầu là phù hợp. Do đó, kháng cáo yêu cầu không trả số tiền lãi chậm trả của bị đơn Công ty Đ không được chấp nhận.

[2.3] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng pháp luật. Tuy nhiên, thỏa thuận giữa hai bên là hợp đồng mua bán, gia công hàng hóa không phải hợp đồng tín dụng; thỏa thuận về lãi suất chậm trả trong hợp đồng là chưa cụ thể, để đảm bảo việc thi hành án và quyền lợi hợp pháp của hai bên cần áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để tuyên mức lãi chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử buộc bị đơn trả nợ tiền gốc và lãi theo hợp đồng là phù hợp.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải nộp do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; điểm a khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đ.

2. Sửa một phần Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 23/2023/KDTM-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T1, tỉnh Bình Dương:

Buộc Công ty Cổ phần Đ phải trả cho Công ty Cổ phần T số tiền nợ gốc 1.949.619.342 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (28/9/2023) là 426.865.275 đồng; tổng cộng: 2.376.484.617 đồng (hai tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm mười bảy đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Đ còn phải trả lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Án phí kinh doanh, thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Đ phải chịu 79.530.000 đồng (bảy mươi chín triệu, năm trăm ba mươi nghìn đồng).

Công ty Cổ phần T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1 trả lại Công ty Cổ phần T số tiền 44.580.000 đồng (bốn mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003139 ngày 15/6/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1.

4. Án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Đ không phải chịu; Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T1, tỉnh Bình Dương trả lại cho Công ty Cổ phần Đ số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số 0000433 ngày 14/11/2023 và số 0000619 ngày 14/12/2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T1;
- TAND thành phố T1;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu Hồ sơ vụ án, Tổ: Hành chính tư pháp;
Tòa: Kinh tế.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa